

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1912/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ							7.915.566	733.930	2.551.749	3.920.898	708.990	5.221.863	733.930	2.551.749	1.227.194	708.990	1.073.338	-3.767.042		
A	Cấp huyện phân bổ chi tiết (đầu tư tập trung và thu tiền sử dụng đất)				1.880.212	1.880.212	-	575.629	82.572	83.439	409.618	-	220.328	28.632	121.563	70.133	-				
	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				1.880.212	1.880.212	-	575.629	82.572	83.439	409.618	-	220.328	28.632	121.563	70.133	-				
I	Thành phố Rạch Giá (trước sáp nhập)				1.149.537	1.149.537	-	296.479	-	-	296.479	-	55.457	-	-	55.457	-				
1	Đầu nối đường Đường Tự Do (từ đường Nguyễn Huỳnh Đức đến đường Lý Thường Kiệt)	Phường Rạch Giá	2024-2025	73; 25/01/2024	9.732	9.732		5.000			5.000		2.600			2.600			-2.400	UBND phường Rạch Giá	
2	Bồi thường chi phí đầu tư HTKT 64 nền TĐC tại chỗ thuộc dự án KDC Nam An Hoà, phường An Hoà	Phường Rạch Giá	2024-2025	539/QĐ-UBND ngày 2/07/2024	66.591	66.591		25.800			25.800		28.800			28.800		3.000		UBND phường Rạch Giá	
3	Bồi thường chi phí Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư lấn biển Tây Bắc, P.Vĩnh Quang	Phường Rạch Giá	2021-2025	945/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	183.614	183.614		27.000			27.000		21.103			21.103			-5.897	UBND phường Rạch Giá	
4	Xây dựng nhà văn hóa kết hợp sân thể thao ấp Tà Keo Ngon, xã Phi Thông	Phường Vĩnh Thông	2024-2025	1202; 04/12/2023	4.000	4.000		1.965			1.965		-						-1.965	UBND phường Vĩnh Thông	
5	Xây dựng nhà văn hóa kết hợp sân thể thao ấp Phú Hoà, xã Phi Thông	Phường Vĩnh Thông	2024-2025	1201; 04/12/2023	4.000	4.000		33			33		-						-33	UBND phường Vĩnh Thông	
6	Trường Mẫu giáo Hoa Lan	Phường Vĩnh Thông	2024-2025	1206; 04/12/2023	3.200	3.200		1.700			1.700		-						-1.700	UBND phường Vĩnh Thông	
7	Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão	Phường Vĩnh Thông	2024-2025	1205; 04/12/2023	5.900	5.900		2.881			2.881		2.420			2.420			-461	UBND phường Vĩnh Thông	
8	Cầu Giải Phóng 9	Phường Vĩnh Thông	2023-2025	1090; 13/11/2023	870.000	870.000		230.000			230.000		-						-230.000	UBND phường Vĩnh Thông	
9	Sửa chữa các trạm y tế phường Vĩnh Thanh, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Quang, xã Phi Thông	Phường Vĩnh Thông	2024-2025	1035; 31/12/2024	2.500	2.500		2.100			2.100		534			534			-1.566	UBND phường Vĩnh Thông	
II	Thành phố Hà Tiên				641.684	641.684	-	141.507	19.668	15.133	106.706	-	26.084	4.846	12.311	8.927	-				
	Công trình quyết toán							-					-								
1	Đường Bãi Nò (giai đoạn 1)	phường Hà Tiên	2021-2025	1724 31/10/2019	15.000	15.000		1.823			1.823		-						-1.823	UBND phường Hà Tiên	
2	Mở rộng bãi tắm vịnh Mũi Nai	phường Hà Tiên	2022-2025	7853 30/12/2022	15.000	15.000		2.295			2.295		36			36			-2.259	UBND phường Hà Tiên	
3	Hệ thống chiếu sáng đô thị - TXHT	phường Hà Tiên	2019-2025	1488a 26/9/2018	8.900	8.900		1.100			1.100		-						-1.100	UBND phường Hà Tiên	
4	Thị Ủy Hà Tiên (HM: Xây mới nhà ăn)	phường Hà Tiên	2018-2025	1308a; 31/10/2017	1.880	1.880		783			783		-						-783	UBND phường Hà Tiên	
5	Cải tạo, mở rộng bãi biển du lịch Mũi Nai	phường Hà Tiên	2015-2025	157a 10/12/2014	14.952	14.952		477			477		-						-477	UBND phường Hà Tiên	
6	Kè mở rộng Lô A5 khu đô thị mới Hà Tiên (giai đoạn 2)	phường Hà Tiên	2023-2025	220 24/02/2023	8.723	8.723		4.950			4.950		2.905			2.905			-2.045	UBND phường Hà Tiên	
7	Nâng cấp mở rộng, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật Đường Đồng Đa và khu Đồng Hồ	phường Hà Tiên	2020-2025	1671 28/10/2019	12.000	12.000		6.400			6.400		-						-6.400	UBND phường Hà Tiên	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
8	Đường Chi Lăng	phường Hà Tiên	2020-2025	1672 28/10/2019	13.000	13.000		10.500			10.500		-						-10.500	UBND phường Hà Tiên	
9	Đường Mạc Cửu	phường Hà Tiên	2020-2025	2166 12/12/2019	13.000	13.000		9.500			9.500		-						-9.500	UBND phường Hà Tiên	
10	Nâng cấp mở rộng, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật Đường Mạc Tử Hoàng và khu Bình San - Đồng Hồ	phường Hà Tiên	2020-2025	1670 28/10/2019	13.500	13.500		6.400			6.400		1.049			1.049			-5.351	UBND phường Hà Tiên	
11	Nghĩa trang liệt sĩ thành phố Hà Tiên (SLMB)	phường Hà Tiên	2021-2025	2156a 16/10/2020	795	795		217			217		-						-217	UBND phường Hà Tiên	
12	ĐTXDCSHT khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động TXHT	phường Hà Tiên	2023-2025	3014 01/12/2022	89.494	89.494		260			260		-						-260	UBND phường Hà Tiên	
13	Đường Núi Đền - TXHT (HM: Kè mái vai đường)	phường Hà Tiên	2018-2025	67a 16/02/2017	8.500	8.500		120			120		-						-120	UBND phường Hà Tiên	
14	Đường Bãi Nò (GĐ3)	phường Hà Tiên	2021-2025	704 22/4/2020	15.000	15.000		280			280		-						-280	UBND phường Hà Tiên	
15	Kè chống sạt lở Bãi Bàng (giai đoạn 1)	phường Hà Tiên	2020-2025	1654a 23/10/2019	15.000	15.000		340			340		-						-340	UBND phường Hà Tiên	
16	Kè chống sạt lở Bãi Bàng (giai đoạn 2)	phường Hà Tiên	2021-2025	615b 06/4/2020	15.000	15.000		340			340		-						-340	UBND phường Hà Tiên	
17	- Đường Mạc Thiên Tích (đoạn từ Lâm Văn Quang - Mạc Tử Hoàng)	phường Hà Tiên	2020-2025	978 31/7/2019	14.768	14.768		843			843		-						-843	UBND phường Hà Tiên	
18	- Đường Phạm Văn Ký - Võ Văn Ý	phường Hà Tiên	2020-2025	701 04/6/2019	13.935	13.935		9.457			9.457		-						-9.457	UBND phường Hà Tiên	
19	- Đường Cách Mạng Tháng 8 - Nguyễn Chí Thanh	Tô Châu	2020-2025	2425 31/12/2019	12.707	12.707		123			123		-						-123	UBND phường Hà Tiên	
20	- Đường Lam Sơn - Lâm Văn Quang	phường Hà Tiên	2020-2025	349a 08/4/2019	10.953	10.953		6.910			6.910		-						-6.910	UBND phường Hà Tiên	
	Công trình đang thi công							-					-								
1	Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn từ cầu Ao Sen đến đường Võ Văn Ý)	phường Hà Tiên	2020-2025	1669 28/10/2019	14.000	14.000		2.000			2.000		-						-2.000	UBND phường Hà Tiên	
	Công trình bố trí mới							-					-								
1	Trường mầm non Pháo Đài (XL + TB)	phường Hà Tiên	2023-2025	1326 24/8/2023	19.000	19.000		634			634		-						-634	UBND phường Hà Tiên	
2	San lấp cát bổ sung (Bãi biển Mũi Nai + Bãi Bàng)	phường Hà Tiên	2023-2025		5.000	5.000		3.000			3.000		2.944			2.944			-56	UBND phường Hà Tiên	
3	Trung tâm giáo dục thường xuyên thành phố Hà Tiên	phường Hà Tiên	2023-2025	14a 17/5/2023	6.500	6.500		300			300		-						-300	UBND phường Hà Tiên	
	Công trình bồi hoàn							-					-								
1	Tổ 6 khu phố 1 - phường Tô Châu (Bồi hoàn)	Tô Châu	2021-2025	2945 31/12/2020	23.793	23.793		7.200			7.200		-						-7.200	UBND phường Hà Tiên	
2	Khu dân cư tổ 9 khu phố Thạch Động	phường Hà Tiên	2021-2025	68 15/01/2020	1.084	1.084		1.084			1.084		-						-1.084	UBND phường Hà Tiên	
3	Nâng cấp MR QL 80 (đoạn qua TP Hà Tiên) từ km 203+055 - km 204+455 và đoạn km 206+980 - km 201+218,9, TP Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	phường Hà Tiên	2020-2025	2135 11/12/2019	3.500	3.500		3.370			3.370		-						-3.370	UBND phường Hà Tiên	
4	Bãi rác Hà Tiên	phường Hà Tiên	2020-2025	711 11/6/2019	2.200	2.200		2.146			2.146		-						-2.146	UBND phường Hà Tiên	
5	Đường và Cầu Trường cấp 2-3 Thuận Yên đến Núi Nhọn	phường Hà Tiên	2021-2025	370 13/03/2020	379	379		379			379		-						-379	UBND phường Hà Tiên	
6	Phương án chi tiết hỗ trợ về vật kiến trúc, hoa mẫu cho hộ bà Lê Bích Ngọc trong khu vực đất Quốc phòng của BCH QS thành phố Hà Tiên	phường Hà Tiên	2021-2025	378 13/03/2020	740	740		740			740		-						-740	UBND phường Hà Tiên	
7	Phương án hỗ trợ chi phí đầu tư về đất đai cho hộ bà Nguyễn Thị Phụ	phường Hà Tiên	2021-2025	633 08/04/2020	695	695		695			695		-						-695	UBND phường Hà Tiên	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
8	Trường tiểu học Cừ Đút	phường Hà Tiên	2015-2025	633 17/5/2013	168	168		166			166		-						-166	UBND phường Hà Tiên	
9	Nâng cấp khu vực mộ Bà Mạc Mi Cô	phường Hà Tiên	2020-2025	64 08/7/2019	636	636		663			663		-						-663	UBND phường Hà Tiên	
10	Trường dân tộc nội trú và trường phổ thông trung học Hà Tiên	phường Hà Tiên	2024-2025	891 19/4/2024	587	587		587			587		-						-587	UBND phường Hà Tiên	
	Danh mục đầu tư khác	phường Hà Tiên						-					-								
1	Mở rộng bãi biển Thuận Yên (giai đoạn 3)	phường Hà Tiên	2021-2025	2637a; 27/11/2020	13.110	13.110		780			780		-						-780	UBND phường Hà Tiên	
2	Mở rộng bãi biển Thuận Yên (giai đoạn 4)	phường Hà Tiên	2023-2025	3171 14/9/2022	15.000	15.000		1.380			1.380		49			49			-1.331	UBND phường Hà Tiên	
3	Kè mở rộng chống sạt lở bãi biển Thuận Yên	phường Hà Tiên	2020-2025	1601 15/10/2019	15.000	15.000		484			484		-						-484	UBND phường Hà Tiên	
4	Đường 30/4	phường Hà Tiên	2018-2025	1259a 18/10/2017	10.000	10.000		1.750			1.750		1.220			1.220			-530	UBND phường Hà Tiên	
5	Đường Trần Công Ấn	phường Hà Tiên	2018-2025	1256a 18/10/2017	2.000	2.000		195			195		-						-195	UBND phường Hà Tiên	
6	Đường Nam Hồ đi ngã ba Hà Giang	phường Hà Tiên	2011-2025	1448 13/8/2010	15.000	15.000		890			890		-						-890	UBND phường Hà Tiên	
7	Đường nhánh 1 (nối QL80 với đường trục chính ven biển vào thành phố)	phường Hà Tiên	2021-2025	2132a 15/10/2020	15.000	15.000		430			430		-						-430	UBND phường Hà Tiên	
8	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Quốc lộ 80 (đoạn từ Núi Nhọn đến QL N1)	phường Hà Tiên	2020-2025	1846 11/11/2019	15.000	15.000		1.420			1.420		-						-1.420	UBND phường Hà Tiên	
9	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 80 (từ km203+055 - km204+455) giai đoạn 2	phường Hà Tiên	2020-2025	1767 31/10/2019	15.000	15.000		540			540		-						-540	UBND phường Hà Tiên	
10	Nâng cấp, MR Quốc lộ 80 (từ km 203+055 - km 204+455) (G/Đ 3)	phường Hà Tiên	2021-2025	934a 04/6/2020	14.286	14.286		1.845			1.845		-						-1.845	UBND phường Hà Tiên	
11	Kè đá bãi bắc đảo Hòn Tre	phường Hà Tiên	2023-2025	323 15/3/2023	10.000	10.000		4.200			4.200		39			39			-4.161	UBND phường Hà Tiên	
*	PHƯỜNG TÔ CHÂU	phường Hà Tiên						-					-								
1	Trung tâm hành chính xã Tiên Hải	phường Hà Tiên	2023-2025	732 23/5/2023	28.500	28.500		19.668	19.668				4.846	4.846					-14.822	UBND phường Tô Châu	
2	Trường Tiểu học Thuận Yên	phường Hà Tiên	2023-2025	2611 12/12/2023	23.000	23.000		14.283		14.283			12.011		12.011				-2.272	UBND phường Tô Châu	
3	Trường Mầm non Thuận Yên	phường Hà Tiên	2023-2025	2610 12/12/2023	22.000	22.000		850		850			300		300				-550	UBND phường Tô Châu	
	Công trình quyết toán	phường Hà Tiên						-					-								
1	Hèm tổ 2 khu phố III phường Tô Châu	phường Hà Tiên	2023-2025	111a 04/12/2018	400	400		210			210		-						-210	UBND phường Tô Châu	
	Công trình bố trí mới	phường Hà Tiên						-					-								
1	Trường Tiểu học Thuận Yên	phường Hà Tiên	2023-2025	2611 12/12/2023	23.000	23.000		2.000			2.000		-						-2.000	UBND phường Tô Châu	
2	Hệ thống xử lý nước thải xã đảo Tiên Hải	Tiên Hải	2023-2025	2483a 6/11/2020	14.999	14.999		4.500			4.500		685			685			-3.815	UBND phường Tô Châu	
III	Huyện Giang Thành (trước sáp nhập)				87.652	87.652	-	16.708	720	13.948	2.040	-	14.720	169	12.995	1.556	-				
1	Nâng cấp và mở rộng đường T4	xã Vĩnh Điều	2023-2025	981 (08/6/23)	38.000	38.000		720	720				169	169					-551	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
2	Trường TH&THCS Vĩnh Phú B	xã Vĩnh Điều	2024-2025	2026 (26/10/23)	8.237	8.237		3.937		3.937			3.584		3.584				-353	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
3	Trường MN Phú Mỹ	Giang Thành	2024-2025	2027 (26/10/23)	4.184	4.184		1.564		1.564			1.348		1.348				-216	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
4	Trường TH Tân Khánh Hòa (Điểm Lò Bom). Trường THCS Tân Khánh Hòa (Điểm Chính). Trường TH Trần Thệ (Điểm Trần Thệ)	xã Giang Thành	2024-2025	2028 (26/10/23)	9.000	9.000		4.499		4.499			4.386		4.386				-113	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
5	Trường THCS Vĩnh Phú	xã Vĩnh Điều	2024-2025	2032 (26/10/23)	4.884	4.884		1.581		1.581			1.385		1.385				-196	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
6	Cầu cạn đường K1	xã Vĩnh Điều	2024-2025	2782 (17/9/24)	5.286	5.286		2.367		2.367			2.292		2.292				-75	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
7	Đường kênh Thời Trang	xã Vĩnh Điều	2023-2025	2066 (30/10/23)	3.066	3.066		1.000			1.000		989			989			-11	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
8	Đường số 6	xã Giang Thành	2023-2025	2067 (30/10/23)	14.995	14.995		1.040			1.040		567			567			-473	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
IV	Huyện Kiên Lương (trước sáp nhập)							23.027	5.910	14.917	2.200	-	15.166	3.842	8.624	2.700	-				
1	Bến cập tàu áp Hòn Ngang xã Sơn Hải	Sơn Hải	2023-2025	2029, 31/8/23	4.712	4.712		273	273				-						-273	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
2	Trường THCS Hòa Điền - Điểm chính	Hoà Điền	2024-2025	5501, 29/11/24	5.904	5.904		1.550	1.550				-						-1.550	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
3	Trường THCS Kiên Bình	xã Hòa Điền	2024-2026	5298 05/11/24	9.318	9.318		4.087	4.087				3.842	3.842					-245	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
4	Trường Mầm non thị trấn Kiên Lương - Điểm chính (GD 2)	Kiên Lương	2024-2026	5670 24/12/24	5.469	5.469		1.820		1.820			1.370		1.370				-450	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
5	Trường Tiểu học thị trấn Kiên Lương 3 (GD2)	Kiên Lương	2024-2025	1472 27/3/24	14.885	14.885		4.177		4.177			4.077		4.077				-100	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
6	Trường THCS Dương Hòa - Điểm chính Ngã Tư	Tô Châu	2023-2025	3186, 08/12/23	3.115	3.115		293		293			50		50				-243	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
7	Nâng cấp mở rộng tuyến đường GTNT kênh 15	xã Hòa Điền	2024-2026	354, 14/10/24	14.992	14.992		8.627		8.627			3.127		3.127				-5.500	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
8	Đường trục Kênh 1 - Tân Điền (từ kênh 5 đến kênh 13 Tân Điền)	Hoà Điền	2024-2026	2910 10/9/24	8.998	8.998		2.200			2.200		2.700			2.700		500		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
V	Huyện Hòn Đất (trước sáp nhập)							15.240	6.909	7.938	393	-	14.167	6.387	7.187	593	-				
1	Trường Tiểu học thị trấn Hòn Đất 1	Hòn Đất	2024-2025	3888-19/8/2024	14.328	14.328		6.909	6.909				6.387	6.387					-522	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
2	Trường TH Hòa Tiến	xã Nam Thái Sơn	2024-2025	2342-14/5/2024	6.784	6.784		3.560		3.560			3.520		3.520				-40	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
3	Trường TH Linh Huỳnh	xã Linh Huỳnh	2024-2025	2341-14/5/2024	6.784	6.784		4.378		4.378			3.667		3.667				-711	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
4	Cầu kênh 200 (Đường 281B thuộc khu phố Sư Nam)	Hòn Đất	2024-2025	9743-10/10/2024	2.793	2.793		393			393		593			593		200		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
VI	Huyện Châu Thành (trước sáp nhập)							7.799	290	7.509	-	-	14.723	3.803	10.920	-	-				
1	Đường vào bãi rác	Minh Lương - Bình An	2025-2026	876, ngày 20/3/2025	13.600	13.600		290	290				3.803	3.803				3.513		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
2	Đường khu phố Minh Long (tổ 8-11)	Minh Lương	2024-2025	5414, ngày 21/11/2023	8.000	8.000		2.309		2.309			5.123		5.123			2.814		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
3	Đường khu phố Minh Thành (tổ 7 - tập đoàn 13)	Minh Lương	2024-2025	3779, ngày 12/9/2024	6.300	6.300		3.200		3.200			3.559		3.559			359		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
4	Đường khu phố Minh An (tổ 32)	Minh Lương	2025-2026	1257, ngày 24/3/2025	2.238	2.238		2.000		2.000			2.238		2.238			238		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
VII	Huyện Tân Hiệp (trước sáp nhập)							8.121	8.121	-	-	-	5.630	5.630	-	-	-				
1	Đầu tư xây dựng cầu kênh Zêrô, hạng mục: Cầu và đường vào cầu	Tân Hiệp	2022-2025	3679, 27/7/2022	76.600	76.600		8.121	8.121				5.630	5.630					-2.491	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
VIII	Huyện Giồng Riềng (trước sáp nhập)							19.415	-	19.415	-	-	9.896	-	9.896	-	-				
1	Trường TH & THCS Hòa Lợi	Hoà Lợi	12/5/2025-12/8/2025	Số 14687 (21/10/2024)	1.500	1.500		942		942			1.436		1.436			494		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
2	Đầu tư chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (đoạn từ cầu Bưư Điện đến cầu vòm kênh Khu C), khu phố 4, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng	Giồng Riềng	2024-2205	Số 9327 (24/10/2023)	55.000	55.000		17.573		17.573			7.573		7.573				-10.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
3	Đường tuyến kênh Cầu Kê (từ trường TH đến nhà Bà Soi), ấp Cây Huệ	Hoà An	2025-2026	3935-16/5/2025	895	895		900		900			887		887				-13	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
IX	Huyện Gò Quao (trước sáp nhập)				1.339	1.339	-	1.239	1.239	-	-	-	839	839	-	-	-				
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Thanh tra - Tư Pháp, huyện Gò Quao; hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ	Gò Quao	2024-2025	số 7442, ngày 29/11/2024	1.339	1.339		1.239	1.239				839	839					-400	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
X	Huyện An Minh (trước sáp nhập)							5.116	5.116	-	-	-	3.116	3.116	-	-	-				
1	Trường Mầm non Đồng Hưng	An Minh	2025-2028	1339,19/2/2025	7.000	7.000		5.116	5.116				3.116	3.116					-2.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
XI	Huyện U Minh Thượng (trước sáp nhập)							21.599	21.599	-	-	-	32.351	-	32.351	-	-				
1	Trường TH An Minh Bắc 1, Hạng mục:Xây dựng mới 14 phòng học và các hạng mục phụ trợ	xã An minh Bắc	2023-2025	589a (15/3/2023)	11.836	11.836		6.129	6.129				7.041		7.041			912		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
2	Đường số 5 khu trung tâm hành chính huyện	U Minh Thượng	2024-2026	5377 (30/10/2024)	12.746	12.746		6.619	6.619				11.050		11.050			4.431		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
3	Đường số 6 khu trung tâm hành chính huyện	U Minh Thượng	2024-2026	1729 (18/4/2025)	15.000	15.000		8.851	8.851				14.260		14.260			5.409		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
XII	Huyện Vĩnh Thuận (trước sáp nhập)							17.579	13.000	4.579	-	-	27.279	-	27.279	-	-				
1	Trường tiểu học Vĩnh Phong 3, hạng mục: XDM điểm đập đá (06 phòng học, nhà vệ sinh, 01 phòng nghỉ giáo viên, sân nền, thoát nước);điểm tập trung (01 phòng nghỉ giáo viên)+thiết bị	xá Vĩnh Phong	2021-2025	1642; 29/4/25	7.000	7.000		2.500	2.500				4.000		4.000			1.500		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
2	Trường TH&THCS Vĩnh Bình Nam 1, Hạng mục: Xây dựng mới 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ + cải tạo, sửa chữa + thiết bị	xã Vĩnh Bình Nam	2025-2027	1419; 17/4/2025	7.000	7.000		2.500	2.500				4.100		4.100			1.600		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
3	Đường kênh 4000 kênh 1 - Lò Rèn xã Tân Thuận, hạng mục: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và cầu trên tuyến	xã Tân Thuận	2025-2026	1424, 17/4/25	6.200	6.200		3.200	3.000	200			5.300		5.300			2.100		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
4	Đường Lô 8 - xã Vĩnh Bình Bắc	xã Vĩnh Bình Bắc	2025-2026	142, 17/4/25	12.700	12.700		5.300	5.000	300			8.300		8.300			3.000		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
5	Trường mẫu giáo Vĩnh Phong; HM: Xây dựng mới 02 phòng học, cải tạo sửa chữa 02 phòng học, nhà vệ sinh (Điểm đập đá); Cải tạo sửa chữa 05 phòng chức năng (điểm tập trung) + thiết bị	Xã Vĩnh Bình Nam	2025-2027	1420; 17/4/2025	5.000	5.000		2.079		2.079			2.579		2.579			500		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
6	Trường mẫu giáo Vĩnh Bình Nam; HM: Xây dựng mới 02 phòng học, hàng rào, nhà vệ sinh, phòng y tế, nhà kho, nhà bếp, mái che + Cải tạo, sửa chữa + thiết bị	Xã Vĩnh Bình Nam	2025-2027	1421; 17/4/2025	4.200	4.200		2.000		2.000			3.000		3.000			1.000		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
XIII	Huyện Kiên Hải (trước sáp nhập)							1.800	-	-	1.800	-	900	-	-	900	-				
1	Xây mới nhà chờ bến cập tàu Hòn Tre	Đặc khu Kiên Hải	2024-2025	1393/QĐ-UBND ngày 11/12/2024 của UBND huyện	3.580	3.580		1.800			1.800		900			900			-900	UBND đặc khu Kiên Hải	
								-					-								
B	PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ				55.903.544	39.977.828	4.028.250	7.339.937	651.358	2.468.310	3.511.280	708.990	5.001.535	705.298	2.430.186	1.157.061	708.990				
B.1	CHI TIẾT THEO NGÀNH, LĨNH VỰC				55.903.544	39.977.828	4.028.250	7.339.937	651.358	2.468.310	3.511.280	708.990	5.001.535	705.298	2.430.186	1.157.061	708.990				
I	QUỐC PHÒNG				348.108	308.098	-	94.175	23.072	16.621	54.482	-	65.190	18.739	-	46.451	-				
I.1	AN GIANG (trước sáp nhập)				17.057	17.057	-	16.621	-	16.621	-	-	16.621	16.621	-	-	-				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025				17.057	17.057	-	16.621	-	16.621	-	-	16.621	16.621	-	-	-				
1	Cải tạo, nâng cấp doanh trại đại đội trinh sát	Tỉnh An Giang	2024-2026	427/QĐ-SXD 30/09/2024	5.621	5.621		5.621		5.621			5.621	5.621						Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	Cải tạo nhà nghỉ sĩ quan và cơ sở hạ tầng kỹ thuật sở chỉ huy/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh An Giang	Long Xuyên	2024-2026	663/QĐ-SXD 17/12/2024	11.436	11.436		11.000		11.000			11.000	11.000						Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
I.2	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				331.051	291.041	-	77.554	23.072	-	54.482	-	48.569	2.118	-	46.451	-				
a	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				96.891	56.881	-	55.898	1.416	-	54.482	-	48.374	1.923	-	46.451	-				
a.1	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				96.891	56.881	-	55.898	1.416	-	54.482	-	48.374	1.923	-	46.451	-				
1	Dự án xây dựng doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện An Biên	An Biên	2024-2026	Số137/QĐ-QK ngày 24/9/2024 của Quân khu 9	94.492	54.482		54.482			54.482		46.451			46.451			-8.031	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
2	Kho kỹ thuật - Bộ CHQS tỉnh (GPMB)	Hòn Đất	2.025	Số 2324/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của UBND huyện Hòn Đất	2.399	2.399		1.416	1.416				1.923	1.923				507		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
b	Bộ Chỉ huy Biên Phòng tỉnh				234.160	234.160	-	21.656	21.656	-	-	-	195	195	-	-	-				
b.1	Công trình chuyển tiếp sang kế hoạch giai đoạn 2021-2025				60.000	60.000	-	1.620	1.620	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng Hòn Chông	Kiên Lương	2020-2024	số 2529/QĐ-UBND, ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh;	60.000	60.000		1.620	1.620				-					-1.620		Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
b.2	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				174.160	174.160	-	20.036	20.036	-	-	-	195	195	-	-	-				
1	Trạm Kiểm soát Biên phòng Kim Quy	An Minh	2021-2022	số 82/QĐ-SKHĐT ngày 24/3/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;	8.500	8.500		38	38				-					-38		Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
2	Đồn Biên phòng Thổ Châu (770)	Đặc khu Phú Quốc	2021-2022	68/QĐ-BQLKKTPO, 26/4/2021 của BQL khu kinh tế Phú Quốc;	8.303	8.303		48	48				-					-48		Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
3	Nâng cấp, sửa chữa Tiểu đoàn 19 thuộc BCHBĐBP tỉnh An Giang	Tịnh Biên	2021-2023	279/QĐ-SXD 28/7/2022	13.764	13.764		-					47	47				47		Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
4	Dự án đồn Biên phòng Xẻo Nhàu (714), xã Tân Thạnh, huyện An Minh	An Minh	2022-2025	Số 1857/QĐ-UBND 26/7/2023 của UBND tỉnh	70.000	70.000		19.630	19.630				-					-19.630		Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
5	Hệ thống kiểm soát an ninh công nghệ cao cho 03 trạm kiểm soát biên phòng.	Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc.	2021-2024	số 2424/QĐ-UBND, 30/9/2022 của UBND tỉnh;	59.993	59.993		58	58				-					-58		Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
6	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị, doanh cụ công trình Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kiên Giang	Phường Rạch Giá	2023-2025	Số 05/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh (M)	10.600	10.600		62	62				-					-62		Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
7	Dự án cải tạo, nâng cấp tiểu đoàn huấn luyện - cơ động	Hòn Đất	2025-2026	số 1950/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh	3.000	3.000		200	200				148	148				-52		Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI				760.857	750.857	10.000	63.500	63.500	-	-	-	50.010	50.010	-	-	-				
II.1	AN GIANG (trước sáp nhập)				705.857	695.857	10.000	14.000	14.000	-	-	-	12.510	12.510	-	-	-				
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025				705.857	695.857	10.000	14.000	14.000	-	-	-	12.510	12.510	-	-	-				
1	Cơ sở làm việc Công an tỉnh An Giang	Long Xuyên	2020-2025	2217/QĐ-BCA-H01 17/5/2018; 3870/QĐ-BCA-H02 13/5/2020; 7497/QĐ-BCA-H02 14/10/2022; 1495/QĐ-BCA-H01 ngày 19/3/2024; 363/QĐ-BCA-H02 ngày 15/01/2025	705.857	695.857	10.000	14.000	14.000				12.510	12.510				-1.490		Công an tỉnh	
II.2	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				55.000	55.000	-	49.500	49.500	-	-	-	37.500	37.500	-	-	-				
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				55.000	55.000	-	49.500	49.500	-	-	-	37.500	37.500	-	-	-				
1	dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trụ sở làm việc Công an tỉnh Kiên Giang	Phường Rạch Giá	2025-2026	Số 202/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh	55.000	55.000		49.500	49.500				37.500	37.500				-12.000		Công an tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
III	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP				1.711.697	1.385.893	259.025	597.042	-	597.042	-	-	308.447	-	308.447	-	-				
III.1	AN GIANG (trước sáp nhập)				1.510.066	1.184.262	259.025	524.974	-	524.974	-	-	253.622	-	253.622	-	-				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025		(1)		864.818	683.991	156.398	295.427	-	295.427	-	-	171.862	-	171.862	-	-				
1	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc	Châu Đốc	2022-2025	2318/QĐ-UBND 01/8/2017; 2163/QĐ-UBND, 10/9/2019; 3084/QĐ-UB 27/12/2021; 607/QĐ-UBND ngày 11/4/2024; QĐ 886/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	74.150	70.150		36.735		36.735			26.735		26.735			-10.000		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
2	Trường tiểu học và THCS nội trú Khánh An	An Phú	2023-2026	1077/QĐ-UBND 07/7/2023	79.027	58.598		45.000		45.000			29.000		29.000			-16.000		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
3	Đầu tư CSVC, thiết bị dạy học phục vụ CT giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 huyện An Phú	An Phú	2024-2027	1080/QĐ-UBND 04/7/2024	200.959	157.534	43.425	52.817		52.817			22.817		22.817			-30.000		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
4	Trường THCS Nguyễn Văn Tây	Chợ Mới	2023-2026	2920/QĐ-UBND 02/12/2022	78.054	57.021	21.033	14.840		14.840			5.000		5.000			-9.840		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
5	Trường THCS Phước Hưng	An Phú	2023-2026	2571/QĐ-UBND 19/10/2022, 927/QĐ-UBND 06/6/2024	64.154	53.559	10.595	48.000		48.000			30.000		30.000			-18.000		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
6	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tri Tôn giai đoạn 2021-2025	Tri Tôn	2023-2025	1654/QĐ-UBND 29/10/2024; 132/QĐ-UBND 10/02/2023	32.125	24.831	7.294	4.995		4.995			4.721		4.721			-274		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
7	Trường TH A Thạnh Mỹ Tây (Tây An)	Châu Phú	2023-2025	1056/QĐ-UBND 20/5/2022; 1523/QĐ-UBND 04/10/2024	39.847	32.799	7.048	7.728	-	7.728			8.252	-	8.252			524		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
8	Trường TH A Mỹ An điểm chính (Mỹ An)	Chợ Mới	2023-2025	1714/QĐ-UBND 06/7/2022; 1770/QĐ-UBND 02/11/2023	26.687	20.278	6.409	10.212		10.212			7.422		7.422			-2.790		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
9	Trường THCS Phan Thành Long	Chợ Mới	2024-2026	3140/QĐ-UBND 27/12/2022	29.498	21.694	7.804	10.847		10.847			500		500			-10.347		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
10	Trường THCS Nguyễn Kim Nha	Chợ Mới	2024-2026	716/QĐ-UBND 13/4/2022	19.312	13.868	5.444	6.934		6.934			500		500			-6.434		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
11	Trường THCS Long Giang	Chợ Mới	2024-2026	3311/QĐ-UBND 31/12/2021	27.856	21.482	6.374	10.741		10.741			7.000		7.000			-3.741		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
12	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tịnh Biên	Tịnh Biên	2022-2025	2988/QĐ-UBND 09/12/2022	158.447	125.670	32.777	35.590		35.590			20.590		20.590				-15.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
13	Trường TH B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	Xã Vĩnh An	2022-2025	2739/QĐ-UBND 17/11/2021; 2425/QĐ-UBND 03/10/2022; 2076/QĐ-UBND 21/12/2023	22.448	16.894	5.554	3.488	-	3.488			2.225	-	2.225				-1.263	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
14	Trường TH Tân Thạnh điểm phụ (Hòa Tân)	xã Tân An	2023-2025	174/QĐ-SXD 13/4/2023 và QĐ 700/QĐ-UBND 30/12/2024	12.254	9.613	2.641	7.500		7.500			7.100		7.100				-400	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025				635.058	489.387	102.627	222.357	-	222.357	-	-	74.870	-	74.870	-	-				
1	Trường THCS Thạnh Mỹ Tây	Châu Phú	2023-2026	3264/QĐ-UBND 30/12/2022	51.752	38.875	12.528	21.875	-	21.875			11.875	-	11.875				-10.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
2	Trường THCS Bình Phú	Châu Phú	2024-2026	46/QĐ-SXD 22/01/2025	43.922	34.986		15.738	-	15.738			100	-	100				-15.638	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
3	Trường THPT Vĩnh Bình	Vĩnh An	2024-2026	2376/QĐ-UBND 27/9/2022	27.470	27.470		6.864	-	6.864			9.600	-	9.600			2.736		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
4	Trường mẫu giáo Lạc Quới (Vĩnh Thuận)	Xã Ba Chúc	2024-2026	1249/QĐ-UBND 14/8/2024	30.119	22.806	7.313	15.279		15.279			10.879		10.879				-4.400	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
5	Trường MG Bình Phú điểm chính (Bình An)	Châu Phú	2023-2025	116/QĐ-UBND 20/01/2022	25.580	18.778		16.916	-	16.916			100	-	100				-16.816	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
6	Trường TH A Bình Phú (Bình Đức)	Châu Phú	2024-2026	3236/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; Công văn 2534/VPUBND-KGVX ngày 21/5/2024	25.114	19.317	5.797	17.385	-	17.385			100	-	100				-17.285	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
7	Trường Mầm Non Phú Mỹ	Giang Thành	2023-2026	2149/QĐ-UBND 28/12/2023	67.873	53.033		15.000		15.000			1.000		1.000				-14.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
8	Trường THCS Long Hòa	Phú Lâm	2024-2026	1779/QĐ-UBND 19/11/2024	19.983	15.887	4.096	6.036		6.036			4.014		4.014				-2.022	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
9	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	Tịnh Biên	2024-2026	3292/QĐ-UBND 31/12/2021	39.313	30.303	9.010	17.544		17.544			1.000		1.000				-16.544	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
10	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thị xã Tân Châu giai đoạn 2021-2025	Tỉnh An Giang	2023-2025	670/QĐ-UBND ngày 16/05/2023; 1534/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	22.180	15.998	6.128	11.912		11.912			11.000		11.000				-912	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
11	Trường MG Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	Vĩnh An	2024-2026	63/QĐ-UBND 05/01/2024; 772/QĐ-UBND 13/5/2024; 2138/QĐ-UBND 30/12/2024	25.382	20.417	4.965	7.000	-	7.000			3.000	-	3.000				-4.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
12	Trường TH Vĩnh Lợi điểm chính (Hòa Lợi 1)	Vĩnh Lợi	2023-2026	1325/QĐ-UBND 17/8/2023; 961/QĐ-UBND 12/6/2024	41.122	29.942	11.180	15.000	-	15.000			5.000	-	5.000				-10.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
13	Trường THCS Vĩnh Hanh	Vĩnh Hanh	2024-2026	2309/QĐ-UBND 15/9/2022	44.268	32.205		9.496	-	9.496			496	-	496				-9.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
14	Trường THCS Bình Thạnh	Bình Hòa	2024-2026	3128/QĐ-UBND 26/12/2022	42.361	31.956	10.405	9.382	-	9.382			382	-	382				-9.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
15	Trường THCS Vĩnh Lợi	Vĩnh Lợi	2024-2026	474/QĐ-UBND 13/4/2023	25.101	19.461	5.640	4.761	-	4.761			9.261	-	9.261			4.500		Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
16	Chương trình đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các điểm trường trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021–2025 trên địa bàn huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang	2023-2026	145/QĐ-UBND 13/02/2023	17.934	10.225	7.709	5.063		5.063			2.063		2.063				-3.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
17	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Châu Thành	Tỉnh An Giang	2024-2026	377/QĐ-UBND 24/3/2025; 1078/QĐ-UBND 07/7/2023	85.584	67.728	17.856	27.106		27.106			5.000		5.000				-22.106	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025				10.190	10.884	-	7.190	-	7.190	-	-	6.890	-	6.890	-	-				
1	Trường MG Tân Thạnh điểm phụ (Tân Phú)	xã Tân An	2023-2025	276/QĐ-SXD 15/7/2024	10.190	10.884		7.190		7.190			6.890		6.890				-300	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
III.2	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				201.631	201.631	-	72.068	-	72.068	-	-	54.825	-	54.825	-	-				
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				201.631	201.631	-	72.068	-	72.068	-	-	54.825	-	54.825	-	-				
1	Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông Kiên Giang	Phường Rạch Giá	2023-2025	Số 2541/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh	16.853	16.853		7.053		7.053			5.353		5.353				-1.700	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Hòa	xã Vĩnh Hòa	2022-2024	số 2029/QĐ-UBND, 17/8//2022 của UBND tỉnh; Số 48/QĐ-STC ngày 23/01/2025 của Sở Tài chính	16.708	16.708		1.431		1.431			1.796		1.796			365		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
3	Trường Trung học cơ sở Đông Hồ	Phường Hà Tiên	2023-2025	số 2540/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh;	29.500	29.500		19.000		19.000			17.500		17.500				-1.500	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
4	Trường Trung học phổ thông Thạnh Đông	Tân Hiệp	2023-2025	Số 3028/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND tỉnh	18.104	18.104		9.604		9.604			10.354		10.354			750		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
5	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Hùng Hiệp, huyện Hòn Đất	Hòn Đất	2023-2025	Số 3448/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh	18.666	18.666		9.716		9.716			9.466		9.466				-250	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
6	Dự án Trường THCS thị trấn Thứ 11	An Minh	2023-2025	số 5408/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 của UBND huyện An Minh	38.000	38.000		23.000		23.000			9.000		9.000				-14.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
7	Dự án cải tạo, sửa chữa, xây mới và mua sắm trang thiết bị trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá	Phường Rạch Giá	2025-2026	Số 2022/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang	63.800	63.800		2.264		2.264			1.356		1.356				-908	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
IV	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ				14.901	14.901	-	14.069	14.069	-	-	-	12.339	12.339	-	-	-				
IV.1	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				14.901	14.901	-	14.069	14.069	-	-	-	12.339	12.339	-	-	-				
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				14.901	14.901		14.069	14.069				12.339	12.339							
1	Đầu tư xây dựng công dữ liệu số của các cơ quan nhà nước tỉnh Kiên Giang.	Phường Rạch Giá	2024-2025	Số 2904/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh	14.901	14.901		14.069	14.069				12.339	12.339					-1.730	Sở Khoa học và Công nghệ	
V	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH				1.857.546	1.625.693	132.883	687.041	-	627.041	60.000	-	282.269	-	282.269	-	-				
V.1	AN GIANG (trước sáp nhập)				391.636	258.753	132.883	82.101	-	22.101	60.000	-	5.669	-	5.669	-	-				
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2025				391.636	258.753	132.883	82.101	-	22.101	60.000	-	5.669	-	5.669	-	-				
1	Mở rộng khu điều trị nội trú (nội trú 2) Bệnh viện ĐKTTAG	Long Xuyên	2024-2027	673/QĐ-UBND 24/4/2024; 1355/QĐ-UBND 30/8/2024	196.029	63.146	132.883	22.101		22.101			5.000		5.000				-17.101	Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang	
3	Dự án đầu tư Hệ thống chụp mạch máu xóa nền (DSA) cho các bệnh viện tuyến tỉnh	Tỉnh An Giang	2025-2026	Số 632/QĐ-UBND ngày 20/8/2025; số 1728/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND tỉnh An Giang	89.715	89.715		27.000			27.000		106		106				-26.894	Sở Y tế	
4	Đầu tư Hệ thống chụp cắt lớp vi tính ≥ 512 lát cắt (CT Scanner ≥ 256 lát cắt/vòng quay) cho Bệnh viện đa khoa An Giang	Tỉnh An Giang	2025-2026	Số 627/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh An Giang	53.025	53.025		16.000			16.000		100		100				-15.900	Sở Y tế	
5	Dự án đầu tư thiết bị y tế cho Trung tâm y tế Châu Phú	Tỉnh An Giang	2025-2026	Số 625/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh An Giang	5.260	5.260		2.000			2.000		200		200				-1.800	Sở Y tế	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
6	Dự án đầu tư hệ thống máy chạy thận nhân tạo cho các cơ sở y tế	Tỉnh An Giang	2025-2026	Số 626/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh An Giang	34.862	34.862		11.000			11.000		63		63				-10.937	Sở Y tế	
7	Đầu tư thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa Y được cổ truyền - Phục hồi chức năng An Giang	Tỉnh An Giang	2025-2026	Số 635/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND tỉnh An Giang	12.745	12.745		4.000			4.000		200		200				-3.800	Sở Y tế	
V.2	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				1.465.910	1.366.940	-	604.940	-	604.940	-	-	276.600	-	276.600	-	-				
a	Công trình chuyển tiếp sang kế hoạch giai đoạn 2021-2025				1.347.000	1.347.000	-	585.000	-	585.000	-	-	273.000	-	273.000	-	-				
1	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường.	Phường Rạch Giá	2019-2025	số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; số 1279/QĐ-UBND ngày 17/5/2023; số 506/QĐ-UBND ngày 26/02/2025;p số 1301/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND tỉnh	1.347.000	1.347.000		585.000		585.000			273.000		273.000				-312.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
b	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				118.910	19.940	-	19.940	-	19.940	-	-	3.600	-	3.600	-	-				
1	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Vĩnh Thuận	2022-2205	số 3353/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 2308/QĐ-UBND ngày 19/8/2024 của UBND tỉnh	118.910	19.940		19.940		19.940			3.600		3.600				-16.340	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
VI	VĂN HÓA, THÔNG TIN				716.529	436.529	-	198.171	-	118.672	79.499	-	72.623	271	72.352	-	-				
VI.1	AN GIANG (trước sáp nhập)				44.020	44.020	-	44.020	-	-	44.020	-	20.000	-	20.000	-	-				
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2025				44.020	44.020	-	44.020	-	-	44.020	-	20.000	-	20.000	-	-				
1	Dự án Xây dựng hệ thống mái che bảo tồn các hồ khảo cổ tại khu di tích Óc Eo - Ba Thê	xã Óc Eo, tỉnh An Giang	2025-2027	Số 442/QĐ-UBND ngày 05/8/2025; 1644/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh An Giang	44.020	44.020		44.020			44.020		20.000		20.000				-24.020	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
VI.2	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				672.509	392.509		154.151	-	118.672	35.479		52.623	271	52.352	-					
a	Công trình chuyển tiếp sang kế hoạch giai đoạn 2021-2025				261.030	181.030	-	85.299	-	85.299	-		771	271	500	-					
1	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh	Phường Rạch Giá	2017-2026	số 2283/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017; 1051/QĐ-UBND, ngày 328/4/2020; số 944/QĐ-UBND ngày 09/4/2021 của UBND tỉnh;	206.108	126.108		85.299		85.299			500		500				-84.799	Sở Văn hoá và Thể thao	
2	Trung tâm VH TT huyện Kiên Hải	Kiên Hải	2016-2020	số 340/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018; 162/QĐ-SKHĐT, 19/6/2020;	9.959	9.959		-					146	146				146		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
3	Thư viện tổng hợp tỉnh	Rạch Giá	2014-2024	số 1873/QĐ-UBND ngày 01/10/2007; số 2240/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; số 996/QĐ-UBND ngày 24/4/2018; số 2521/QĐ-UBND ngày 31/10/2019;	44.963	44.963		-					125	125				125		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
b	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				411.479	211.479	-	68.852	-	33.373	35.479	-	51.852	-	51.852	-	-				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Đầu tư xây dựng quảng trường trung tâm và tượng đài Bác Hồ tại phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Đặc khu Phú Quốc	2021-2025	số 835/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh;	411.479	211.479		68.852		33.373	35.479		51.852		51.852				-17.000	Sở Văn hoá và Thể thao	
VII	PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH				13.500	13.500	-	9.050	9.050	-	-	-	8.750	8.750	-	-	-				
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				13.500	13.500	-	9.050	9.050	-	-	-	8.750	8.750	-	-	-				
1	Dự án Đầu tư nâng cấp, cải tạo công trình tại Trung tâm phát sóng Hòn Me của Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang	Hòn Đất	2024-2025	Số 2804/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND tỉnh	13.500	13.500		9.050	9.050				8.750	8.750					-300	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
VIII	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ				18.011.086	14.308.500	2.118.142	3.614.655	411.671	902.881	2.230.871	69.232	2.536.938	146.674	1.563.496	757.536	69.232				
VIII.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN				1.867.264	1.129.313	687.957	568.585	95.311	133.172	326.870	13.232	570.574	108.834	447.508	1.000	13.232				
VIII.1.1	AN GIANG (trước sáp nhập)				691.801	106.077	585.724	32.745	2.745	30.000	-	-	16.266	1.922	14.344	-	-				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025				691.801	106.077	585.724	32.745	2.745	30.000	-	-	16.266	1.922	14.344	-	-				
1	Dự án Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi tỉnh An Giang	Tri Tôn, Tỉnh Biên	2023-2026	4621/QĐ-UBND-TCTL 30/11/2022	516.300	65.800	450.500	20.000		20.000			10.000		10.000				-10.000	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	Kè chống sạt lở đường Bắc Kênh Mới	An Phú	2023-2025	874/QĐ-UBND 29/5/2024; 2018/QĐ-UBND 26/12/2024	140.000	10.000	130.000	10.000		10.000			4.344		4.344				-5.656	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
3	Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025	Tỉnh An Giang	2021-2025	1993/QĐ-UBND 26/8/2021	35.501	30.277	5.224	2.745	2.745				1.922	1.922					-823	Chi cục Kiểm lâm	
VIII.1.2	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				1.175.463	1.023.236	102.233	535.840	92.566	103.172	326.870	13.232	554.308	106.912	433.164	1.000	13.232				
a	Công trình chuyển tiếp sang kế hoạch giai đoạn 2021-2025				371.319	219.092	102.233	92.566	92.566	-	-	-	152.334	106.912	45.422	-	-				
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Châu, huyện Phú Quốc.	Đặc khu Phú Quốc	2017-2025	số 2590/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015; số 696/QĐ-UBND ngày 18/3/2021; số 167/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh;	257.980	207.546	-	92.566	92.566	-	-	-	140.788	95.366	45.422	-	-	48.222	-	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	
2	Dự án đầu tư xử lý sạt lở khẩn cấp bờ biển đoạn Chủ Vàng - Mười Thân	xã An Minh	2021-2025	Số 1141/QĐ-UBND ngày 06/5/2021; số 1974/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh	113.339	11.546	102.233	-					11.546	11.546				11.546		Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	
b	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				804.144	804.144	-	443.274	-	103.172	326.870	13.232	401.974	-	387.742	1.000	13.232				
1	Dự án đầu tư xây dựng 03 cống Đầm Chích, Phú Mỹ, Xẻo Nhàu	An Minh, Giang Thành	2023-2026	Số 2636/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	600.000	600.000		372.530		46.660	325.870		351.330		351.330				-21.200	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	dự án Chống ngập và chống hạn vùng đệm U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	2025-2026	Số 1392/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh	66.033	66.033	-	1.000	-	-	1.000	-	1.000	-	-	1.000	-			Chi cục thủy lợi	
3	Trạm cấp nước ấp Bình Minh,huyện Vĩnh Thuận	Vĩnh Thuận	2023-2025	2894/QĐ-UBND, ngày 21/11/2023	29.991	29.991		13.365		12.991		374	10.065		9.691		374		-3.300	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
4	Đầu tư mạng đường ống cấp nước đến hộ gia đình sau tuyến ống chính thuộc dự án công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn.	An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận, Gò Quao, Kiên Lương, Giang Thành, Kiên Hải	2023-2025	Số 2892/QĐ- UBND ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh	73.880	73.880		22.139		9.281		12.858	20.339		7.481		12.858		-1.800	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
5	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Đông Hưng, huyện An Mĩnh	An Minh	2021-2025	Số 842/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh	34.240	34.240		34.240		34.240			19.240		19.240				-15.000	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	
VIII.2	GAIO THÔNG				15.981.826	13.017.191	1.430.185	3.011.288	281.578	769.709	1.904.001	56.000	1.942.864	14.340	1.115.988	756.536	56.000				
VIII.2.1	AN GIANG (trước sáp nhập)				3.081.310	1.416.675	1.430.185	692.067	217.026	475.041	-	-	404.205	-	404.205	-	-				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025				2.617.998	1.187.813	1.430.185	548.524	123.524	425.000	-	-	320.662	-	320.662	-	-				
1	Nâng cấp đường tỉnh 949	Tịnh Biên-Tri Tôn	2021-2025	1103/QĐ-UBND 26/5/2021; 313/QĐ-UBND 11/3/2025	743.198	743.198	-	258.930	44.089	214.841			158.930		158.930				-100.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
2	Đường kênh Long Điền A-B	Chợ Mới	2021-2025	2469/QĐ-UBND 22/10/2020; 1004/QĐ-UBND 13/5/2022; 311/QĐ-UBND 10/3/2025	626.863	177.763	449.100	127.862		127.862			50.000		50.000				-77.862	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
3	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2	Tịnh Biên	2021-2025	2331/QĐ-UBND 12/10/2021; 1005/QĐ-UBND 13/5/2022;262/QĐ-UBND 22/02/2024; 474/QĐ-UBND 27/3/2024; 312/QĐ-UBND 10/3/2025	1.247.937	266.852	981.085	161.732	79.435	82.297			111.732		111.732				-50.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025				463.312	228.862	-	143.543	93.502	50.041	-	-	83.543	-	83.543	-	-				
1	Nâng cấp tuyến đường Nam Cấn Tháo (từ QL91 đến rừng tràm Trà sư, huyện Tịnh Biên)	Châu Phú-Tịnh Biên	2023-2026	2663/QĐ-UBND 03/11/2022	240.919	117.214		60.041	10.000	50.041			30.041		30.041				-30.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 11 (bao gồm tuyến chính và tuyến nhánh đi đến trung tâm xã Tân Lập đầu nối với đường tỉnh 945	Tịnh Biên	2023-2026	1710/QĐ-UBND 25/10/2023	222.393	111.648		83.502	83.502	-			53.502		53.502				-30.000	Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang	
VIII.2.2	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				12.900.516	11.600.516	-	2.319.221	64.552	294.668	1.904.001	56.000	1.538.659	14.340	711.783	756.536	56.000				
a	Công trình chuyển tiếp sang kế hoạch giai đoạn 2021-2025				1.472.471	1.472.471	-	69.991	6.968	7.023	-	56.000	60.437	918	3.519	-	56.000				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Đầu tư xây dựng đường tỉnh ĐT.964; hạng mục xd cầu; huyện An Biên, An Minh	An Biên, An Minh	2019-2022	số 2514, 31/10/2019; 3180, 22/12/2021; 3340, 30/12/2022; 512, 28/02/2023 của UBND tỉnh;	63.307	63.307		400	400				350	350					-50	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
2	Cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	Hòn Đất	2019-2024	số 2515/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019; số 783/QĐ-UBND, 19/3/2021; số 2377/QĐ-UBND, 26/9/2022; số 523/QĐ-UBND, 28/02/2023; 212/QĐ-UBND, 24/01/2024 của UBND tỉnh;	79.543	79.543		123		123			-						-123	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Phường Rạch Giá	2019-2024	số 2233/QĐ-UBND, ngày 30/9/2019; số 461/QĐ-UBND, 22/02/2023 của UBND tỉnh;	409.993	409.993		6.900		6.900			3.519		3.519				-3.381	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc	Đặc khu Phú Quốc	2019-2025	số 1752/QĐ-UBND, ngày 02/8/2019; 2803/QĐ-UBND, 10/12/2019; số 2278/QĐ-UBND, 28/9/2020; số 560/QĐ-UBND, 03/3/2023; số 2055/QĐ-UBND ngày 18/8/2023; số 1527/QĐ-UBND ngày 28/5/2025 của UBND tỉnh;	919.628	919.628		62.568	6.568			56.000	56.568	568			56.000		-6.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
b	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				11.390.641	10.090.641	-	2.235.225	49.721	287.645	1.897.859	-	1.471.422	13.422	708.264	749.736					
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang - đoạn qua địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành)	Rạch Giá và Châu Thành	2019-2025	số 2070/QĐ-UBND, ngày 11/9/2019; Số 2498/QĐ-UBND, 31/10/20219 của UBND tỉnh;	1.410.719	1.410.719		8.305	8.305				1.330	1.330					-6.975	Sở Xây dựng	
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương	Hòn Đất, Kiên Lương	2021-2025	số 2247/QĐ-UBND ngày 21/9/2021; số 502/QĐ-UBND ngày 23/02/2022 của UBND tỉnh;	1.479.922	179.922		179.000		179.000			-		-				-179.000	Sở Xây dựng	
3	Đầu tư xây dựng công trình Cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên - thành phố Rạch Giá	An Biên và Rạch Giá	2024-2029	Số 1140/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND tỉnh	3.900.000	3.900.000		1.050.000			1.050.000		1.050.000		300.264	749.736				Sở Xây dựng	
4	- Đầu tư xây dựng công trình đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố Hà Tiên	Phường Hà Tiên	2025-2027	số 175/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 của UBND tỉnh	1.400.000	1.400.000		400.000			400.000		408.000		408.000			8.000		Sở Xây dựng	
5	- Đầu tư xây dựng đường ven biển phía tây đảo Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	2025-2029	số 384/QĐ-UBND ngày 15/02/2025 của UBND tỉnh	3.200.000	3.200.000		597.920	41.416	108.645	447.859		12.092	12.092					-585.828	Sở Xây dựng	
c	Thực hiện chuẩn bị đầu tư các công trình giao thông				37.404	37.404		14.005	7.863	-	6.142		6.800	-	-	6.800					
1	- Đầu tư xây dựng đường Phan Thị Ràng nối dài đến tuyến tránh thành phố Rạch Giá	Phường Rạch Giá	2024-2025	số 173/QĐ-SGTVT, 12/4/2023 của Sở Giao thông vận tải;	231	231		69	69				-						-69	Sở Xây dựng	
2	- Đầu tư xây dựng đường tỉnh ĐT.970 nối dài (từ cầu Tám Ngàn đến đường ven biển Hòn Đất - Kiên Lương)	Hòn Đất	2024-2025	số 116/QĐ-SGTVT, 22/3/2023 của Sở Giao thông vận tải;	232	232		70	70				-						-70	Sở Xây dựng	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	- Đầu tư xây dựng công trình Quốc lộ 63 (Thứ 7) kết nối đường bộ ven biển nối tỉnh Kiên Giang với tỉnh cà Mau	An Biên	2024-2025	số 134/QĐ-SGTVT, 28/3/2023 của Sở Giao thông vận tải;	315	315		94	94				-						-94	Sở Xây dựng	
4	- Đầu tư xây dựng công trình đường từ ven biển Rạch Giá - Hòn Đất đến tuyến tránh thành phố Rạch Giá (ranh giới Rạch Giá - Hòn Đất)	Rạch Giá - Hòn Đất	2024-2025	số 131/QĐ-SGTVT, 28/3/2023 của Sở Giao thông vận tải;	158	158		47	47				-						-47	Sở Xây dựng	
5	- Đầu tư xây dựng công trình đường Nguyễn văn Cừ nối dài đến tuyến tránh thành phố Rạch Giá	Rạch Giá và Châu Thành	2024-2025	số 130/QĐ-SGTVT, 28/3/2023 của Sở Giao thông vận tải;	183	183		55	55				-						-55	Sở Xây dựng	
6	- Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.965	U Minh Thượng - An Minh - Vĩnh Thuận	2024-2025	số 115/QĐ-SGTVT, 22/3/2023 của Sở Giao thông vận tải;	339	339		102	102				-						-102	Sở Xây dựng	
7	- Đầu tư xây dựng công trình đường tỉnh ĐT.963 nối đến huyện Giang Thành	Tân Hiệp - Giang Thành	2024-2025	số 187/QĐ-SGTVT ngày 17/4/2023 của Sở Giao thông vận tải;	3.000	3.000		3.000	3.000				-						-3.000	Sở Xây dựng	
8	- Đầu tư xây dựng công trình đường từ ĐT.965 (Công Sự) - sông Cái Lớn (U Minh Thượng)	U Minh Thượng	2024-2025	số 475/QĐ-SGTVT, 28/9/2023 của Sở Giao thông vận tải;	500	500		293	293				-						-293	Sở Xây dựng	
9	- Đầu tư xây dựng công trình đường tỉnh ĐT.965C - kết nối QL63	U Minh Thượng	2024-2025	số 474/QĐ-SGTVT ngày 28/9/2023 của Sở Giao thông vận tải;	245	245		73	73				-						-73	Sở Xây dựng	
10	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp Đường Nguyễn Trung Trục (từ cầu Rạch Sỏi đến cầu kênh nhánh)	Phường Rạch Giá	2024-2025	số 265/QĐ-SGTVT ngày 19/8/2024; số 145/QĐ-SGTVT ngày 17/2/2025 của Sở Giao thông vận tải;	5.000	5.000		2.932			2.932		3.200			3.200		268		Sở Xây dựng	
11	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp Đường 3 tháng 2 (từ đường Lê Hồng Phong đến Nguyễn Thái Bình)	Phường Rạch Giá	2024-2025	số 26/QĐ-SGTVT ngày 19/8/2024; số 146/QĐ-SGTVT ngày17/2/2025 của Sở Giao thông vận tải;	5.000	5.000		3.210			3.210		3.600			3.600		390		Sở Xây dựng	
12	- Đầu tư xây dựng công trình đường từ QL80 - đường ven biển (Sóc Xoài), huyện Hòn Đất	Hòn Đất	2024-2025	số 473/QĐ-SGTVT ngày 28/9/2023 của Sở Giao thông vận tải;	201	201		60	60				-						-60	Sở Xây dựng	
13	Dự án đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ Cửa Lấp - đường Võ Thị Sáu - đường bộ ven biển Tây đảo Phú Quốc)	Đặc khu Phú Quốc	2024-2025	Số 118/QĐ-SXD và số 119/QĐ-SXD ngày 12/3/2025 của Sở Xây dựng	15.000	15.000		2.000	2.000				-						-2.000	Sở Xây dựng	
14	Dự án đường trục Dương Đông đi Bắc đảo (ĐT 975B)	Đặc khu Phú Quốc	2024-2025	Số 107/QĐ-SXD số 108/QĐ-SXD ngày 12/3/2025 của Sở Xây dựng	7.000	7.000		2.000	2.000				-						-2.000	Sở Xây dựng	
VIII.3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ				105.738	105.738	-	20.782	20.782	-	-	-	11.690	11.690	-	-	-				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025				105.738	105.738	-	20.782	20.782	-	-	-	11.690	11.690	-	-	-				
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu Thương mại – Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1) (công suất 700m3 /ngày.đêm)	An Phú	2021-2025	2126/QĐ-UBND 15/9/2021, 763/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	30.970	30.970		680	680				-						-680	Ban Quản lý Khu kinh tế	
2	Hàng rào kiên cố bảo vệ hai bên hành lang Cầu Long Bình	An Phú	2023-2025	1605/QĐ-BQLKKT 19/10/2023	2.142	2.142		1.602	1.602				1.190	1.190					-412	Ban Quản lý Khu kinh tế	
3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Xuân Tô (giai đoạn 1)	Tịnh Biên	2024-2026	1680/QĐ-UBND 19/10/2023	72.626	72.626		18.500	18.500				10.500	10.500					-8.000	Ban Quản lý Khu kinh tế	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
VIII.4	DU LỊCH				56.258	56.258	-	14.000	14.000	-	-	-	11.810	11.810	-	-	-				
	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				56.258	56.258	-	14.000	14.000	-	-	-	11.810	11.810	-	-	-				
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				56.258	56.258	-	14.000	14.000	-	-	-	11.810	11.810	-	-	-				
1	Đường vòng núi Hòn me (ngã ba Đài truyền hình đến đê biển)	Hòn Đất	2023-2025	số 3541/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	56.258	56.258		14.000	14.000				11.810	11.810					-2.190	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
IX	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG				25.000	25.000	-	858	858	-	-	-	2.123	2.123	-	-	-				
	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				25.000	25.000	-	858	858	-	-	-	2.123	2.123	-	-	-				
1	Xây dựng trụ sở các chi nhánh trực thuộc văn phòng đăng ký đất đai tỉnh: Giang Thành, Châu Thành, Gò Quao, U Minh Thượng, Giồng Riềng, Tân Hiệp.	Giang Thành, Châu Thành, Gò Quao, U Minh Thượng, Giồng Riềng, Tân Hiệp và Hà Tiên.	2021-2023	số 3135/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh;	25.000	25.000		858	858				2.123	2.123				1.265		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
X	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐVSNC, TCCT VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH				189.874	189.874	-	103.455	55.682	12.804	34.969	-	53.469	29.615	4.156	19.698	-				
	KIÊN GIANG (trước sáp nhập)				189.874	189.874	-	103.455	55.682	12.804	34.969	-	53.469	29.615	4.156	19.698	-				
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				148.548	148.548	-	67.464	32.495	-	34.969	-	39.193	19.495	-	19.698	-				
1	Xây dựng mới nhà làm việc các ban của Tỉnh ủy và Đảng ủy khối các cơ quan - Doanh nghiệp tỉnh	Phường Rạch Giá	2022-2025	số 3075/QĐ-UBND, 07/12/2022 của UBND tỉnh;	95.729	95.729		32.495	32.495				19.495	19.495					-13.000	Văn phòng Tỉnh ủy	
2	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Hoà Hưng; xã Ngọc Chúc; xã Ngọc Thuận, huyện Giồng Riềng	Giồng Riềng	2024-2026	Số 2739/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	14.644	14.644		9.938			9.938		6.960			6.960			-2.978	Văn phòng Tỉnh ủy	
3	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc; xã Định Hòa; xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao	Gò Quao	2024-2026	Số 2781/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	14.859	14.859		10.131			10.131		4.375			4.375			-5.756	Văn phòng Tỉnh ủy	
4	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Phú Lợi; xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành	Giang Thành	2024-2026	Số 2780/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	9.009	9.009		4.967			4.967		3.831			3.831			-1.136	Văn phòng Tỉnh ủy	
5	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Nam Thái; sửa chữa nhà làm việc các ban Đảng huyện An Biên; sửa chữa và mua sắm thiết bị nhà công vụ Huyện uỷ huyện An Minh	An Biên, An Minh	2024-2026	Số 2751/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang	10.544	10.544		7.531			7.531		4.378			4.378			-3.153	Văn phòng Tỉnh ủy	
6	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn Thành ủy; sửa chữa nhà công vụ Thành ủy, thành phố Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	2024-2026	số 373/QĐ-BQLKKTQP ngày 24/10/2024 của Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	3.763	3.763		2.402			2.402		154			154			-2.248	Văn phòng Tỉnh ủy	
b	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				41.326	41.326	-	35.991	23.187	12.804	-	-	14.276	10.120	4.156	-	-				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	dự án Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang	Phường Rạch Giá	2024-2025	Số 588/QĐ-UBND ngày 08/3/2025 của UBND tỉnh	7.833	7.833		7.600	7.600				7.350	7.350					-250	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
2	Xây dựng trụ sở Hội Chữ thập đỏ tỉnh	Phường Rạch Giá	2022-2024	số 2702/QĐ-UBND, 05/11/2021 của UBND tỉnh;	5.102	5.102		-					570	570				570		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
3	Dự án Nhà làm việc các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh	Phường Rạch Giá	2.025	số 1793/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 của UBND tỉnh	15.587	15.587		15.587	15.587				2.200	2.200				-13.387	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
4	dự án ĐTXD Ký túc xá sinh viên	Châu Thành		Số 94/QĐ-QBL ngày 07/3/2025 của BQLDA	12.804	12.804		12.804		12.804			4.156		4.156			-8.648	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
XI	XÃ HỘI				-	-	-	260.528	15.000	50.295	195.233	-	399.655	343.176	53.284	3.195	-				
1	ĐÓI ỨNG VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (ĐỀ ĐẠT, DUY TRÌ CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI VÀ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO THEO NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐÁNG BỘ TỈNH), TRONG ĐÓ:				-	-	-	260.528	15.000	50.295	195.233	-	71.276	14.797	53.284	3.195	-				
-	Huyện Vĩnh Thuận (trước sáp nhập)							194.833	-	3.000	191.833	-	30.000	-	30.000	-	-				
	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận 1; HM: Xây dựng mới 10 phòng học; Sân nền, hệ thống thoát nước; thiết bị	Vĩnh Thuận	2024-2025	8947; 13/12/24	12.000	12.000		3.000		3.000			-					-3.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
	Đường Liên xã Tân Thuận-Vĩnh Thuận (kênh Lăng Thứ Bảy -kênh 3)	Vĩnh Thuận	2025-2027	Số 1158A/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận	74.733	74.733		69.733			69.733		10.000		10.000			-59.733	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
	Đường Liên xã Thị trấn Vĩnh Thuận- Vĩnh Phong (Phạm Thành Lượng-kênh Một Háng)	Vĩnh Thuận	2025-2027	Số 1159A/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận	51.700	51.700		51.700			51.700		10.000		10.000			-41.700	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
	Đường liên xã Vĩnh Bình Nam-Vĩnh Bình Bắc (Bình Phong -Vĩnh Bình Bắc ĐH 62)	Vĩnh Thuận	2025-2027	Số 1160A/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của UBND huyện Vĩnh Thuận	70.400	70.400		70.400			70.400		10.000		10.000			-60.400	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
-	Huyện U Minh Thượng (trước sáp nhập)							35.000		35.000			15.109	-	15.109	-	-				
	Đường Kênh Ba Sến, xã Thạnh Yên	Vĩnh Hòa	2024-2026	976 (18/03/2025)	1.790	1.790		1.270		1.270			1.420		1.420			150		Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Đường Kênh Xéo Cạn – Bờ Dừa (từ cầu xã Thạnh Yên – đến Kênh Lộ mới)	Vĩnh Hòa	2024-2026	967 (17/03/2025)	27.530	27.530		23.530		23.530			10.500		10.500			-13.030	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
	Đường Kênh Lộ Mới (Bờ A), xã Hòa Chánh	Vĩnh Hòa	2024-2026	1806 (26/4/2025)	2.643	2.643		2.700		2.700			2.389		2.389			-311	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
	Đường huyện ĐH55 - ĐH56 (Vĩnh Hòa - Hòa Chánh)	Vĩnh Hòa	2024-2027	33, 29/10/2024	98.000	98.000		7.500		7.500			800		800			-6.700	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
-	Huyện An Minh (trước sáp nhập)							12.295	-	12.295	-	-	8.175	-	8.175	-	-				
	Trường Mầm Non Đông Hưng B	xã An Minh	2025-2027	số 1338/QĐ-UBND, 19/02/2025 của UBND huyện An Minh;số 2819/QĐ-UBND, 05/6/2025 của UBND huyện An Minh	7000			6.850		6.850			4.850		4.850			-2.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
	Trường Mầm Non Văn Khánh Đông	xã Đông Hưng	2025-2027	số 9264/QĐ-UBND, 20/12/2024 của UBND huyện An Minh;	5500			5.445		5.445			3.325		3.325			-2.120	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
-	Huyện Giang Thành (trước sáp nhập)							18.400	15.000		3.400		17.992	14.797	-	3.195					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Cầu NT5 (đường kênh Giữa)	Giang Thành	2.025	710 (29/4/25)	3.227	3.227		3.400			3.400		3.195			3.195			-205	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Cầu NT1, cầu 500, cầu NT2, cầu NT3 (đường kênh Giữa)	Giang Thành	2024-2025	711 (29/4/25)	11.976	11.976		12.500	12.500				12.393	12.393					-107	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Sửa chữa 12 phòng học, nhà xe Trường THCS Tân Khánh Hòa	Giang Thành	2024-2025	676 (23/4/25)	800	800		800	800				775	775					-25	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Sửa chữa 06 phòng học, hàng rào Trường MN Tân Khánh Hòa	Giang Thành	2024-2025	22/4/2025 06/7/2025				600	600				545	545					-55	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Sửa chữa 12 phòng học, nhà xe Trường TH Trần Thệ	Giang Thành	2024-2025	24/4/2025 22/6/2025				600	600				593	593					-7	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
	Sửa chữa phòng học, mái che Trường MN Vĩnh Diệu	Giang Thành	2024-2025	23/4/2025 22/6/2025				500	500				491	491					-9	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
2	Vốn bổ sung cho ngân sách cấp xã do hụt thu nguồn vốn sử dụng đất							-	-	-	-	-	328.379	328.379	-	-	-				
-	Phường Hà Tiên	Phường Hà Tiên	2024-2025	Số 7836/VP-KT ngày 11/11/2025 của Văn phòng UBND tỉnh	91.754	91.754		-					91.754	91.754				91.754		UBND phường Hà Tiên	
-	Phường Vĩnh Thông	Phường Vĩnh Thông	2024-2025	Số 7836/VP-KT ngày 11/11/2025 của Văn phòng UBND tỉnh	235.725	235.725		-					235.725	235.725				235.725		UBND phường Vĩnh Thông	
-	Đặc khu Kiên Hải	Đặc khu Kiên Hải	2024-2025	Số 7836/VP-KT ngày 11/11/2025 của Văn phòng UBND tỉnh	900	900		-					900	900				900		UBND đặc khu Kiên Hải	
XII	Lĩnh vực Lao động Thương binh và Xã hội				95.000	95.000	-	61.510	-	37.540	23.970	-	27.540	-	27.540	-	-				
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				95.000	95.000	-	61.510	-	37.540	23.970	-	27.540	-	27.540	-	-				
1	Nâng cấp, cải tạo Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	Giồng Riềng	2021-2025	Số 128/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh	55.000	55.000		37.540		37.540			27.540		27.540				-10.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
2	Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh Kiên Giang, hạng mục: Xây dựng mới nhà ở học viên; nhà công vụ; phá dỡ công trình cũ; nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ	Hòn Đất	2024-2026	Số 3449/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh	40.000	40.000		23.970			23.970		-						-23.970	Công an tỉnh	
XII	Công trình trọng điểm, có tính chất liên kết vùng, thúc đẩy phát triển Kinh tế - Xã hội; công trình 2016-2020 chuyển tiếp sang 2021-2025 tính hỗ trợ huyện đầu tư.				2.900.113	2.156.695	-	830.752	14.263	96.362	720.127	-	445.061	30.000	118.642	296.419	-				
a	Công trình chuyển tiếp sang kế hoạch giai đoạn 2021-2025				1.720.728	1.227.310	-	349.500	-	-	349.500	-	286.419	-	-	286.419	-				
1	Đường Trần Văn Giàu (khu dân cư Nam An Hòa - đường Phan Thị Ràng)	Phường Rạch Giá	2020-2025	số 2508/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019; số 2462/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh;	76.000	76.000		16.500			16.500		9.419			9.419			-7.081	UBND phường Rạch Giá	
2	Cảng hành khách Quốc tế Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	2015-2025	số 555/QĐ-UBND ngày 20/3/2015; số 794/QĐ-UBND ngày 31/3/2017; số 1412/QĐ-UBND ngày 21/6/2018; số 3018/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; số 1702/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND tỉnh;	1.644.728	1.151.310		333.000			333.000		277.000			277.000			-56.000	UBND đặc khu Phú Quốc	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
b	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				1.179.385	929.385	-	481.252	14.263	96.362	370.627	-	158.642	30.000	118.642	10.000	-				
1	Đường 286 (Quốc lộ 80 - đê biển)	Hòn Đất	2022-2025	số 5584/QĐ-UBND, 18/11/2022 của UBND huyện Hòn Đất;	84.000	84.000		17.375		17.375			10.732		10.732			-6.643	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
2	Đường quanh Hòn Heo - Mũi Dừa (giai đoạn 1)	Kiên Lương	2022-2025	số 2760/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	14.999	14.999		4.964		4.964			-					-4.964	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
3	Sửa chữa nâng cấp cầu đường Kênh T3, huyện Giang Thành;	Giang Thành	2023-2025	Số 2189/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND huyện Giang Thành	44.923	44.923		24.923		24.923			23.223		23.223			-1.700	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
4	Đường Tám Thước, huyện Kiên Lương	Kiên Lương	2023-2027	Số 5381/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND huyện Kiên Lương	400.000	150.000		46.567			46.567		2.562		2.562			-44.005	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
5	Đường trục D3, huyện Vĩnh Thuận	Vĩnh Thuận	2023-2025	số 5056/QĐ-UBND ngày 06/12/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận;	80.000	80.000		55.000			55.000		7.149		7.149			-47.851	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
6	Cầu kênh 3, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	Tân Hiệp	2024-2026	Số 6673/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND huyện Tân Hiệp	115.000	115.000		96.000			96.000		40.000	30.000		10.000		-56.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
7	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện Thanh Lộc ĐH.44	Giồng Riềng	2024-2026	Số 16147/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND huyện Giồng Riềng	50.000	50.000		40.000			40.000		20.000		20.000			-20.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
8	Dự án Đường đầu nối Cầu kênh Ranh kết nối đường tỉnh ĐT.969 của tỉnh Kiên Giang với đường tỉnh ĐT.945 của tỉnh An Giang	Hòn Đất	2024-2026	số 9739/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của UBND huyện Hòn Đất	15.000	15.000		2.100			2.100		210		210			-1.890	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
9	Dự án ĐTXD công trình đường tuyến tránh thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành	Châu Thành	2024-2027	số 116/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành	231.700	231.700		90.700			90.700		1.700		1.700			-89.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
10	Dự án ĐTXD công trình đường Lâm Quang Ky, huyện Châu Thành	Châu Thành	2024-2026	số 117/QĐ-UBND ngày 08/01/2025 của UBND huyện Châu Thành	79.900	79.900		40.260			40.260		30.260		30.260			-10.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
11	Dự án Hội trường lớn huyện U Minh Thượng	U Minh Thượng	2024-2026	số 6189/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện	14.263	14.263		14.263	14.263				9.500		9.500			-4.763	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
12	dự án Kè, Công viên trường THCS và THPT Nguyễn Văn Xiển, huyện An Minh	An Minh	2025-2027	Số 2194/QĐ-UBND ngày 19/4/2025 của UBND huyện An Minh	20.000	20.000		19.500		19.500			-					-19.500	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
13	Dự án Trường trung học cơ sở Minh Lương, huyện Châu Thành;	Châu Thành	2025-2027	Số 1523/QĐ-UBND ngày 18/4/2025 của UBND huyện Châu Thành	14.800	14.800		14.800		14.800			8.506		8.506			-6.294	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
14	Dự án Trung tâm y tế huyện Châu Thành	Châu Thành	2024-2026	số 9749/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND huyện Châu Thành	14.800	14.800		14.800		14.800			4.800		4.800			-10.000	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông		
XIII	Đối ứng dự án vốn ODA, TW. Trong đó:				230.966	57.121	-	44.840	-	-	44.840	-	33.762	-	-	33.762	-				
a	Công trình chuyển tiếp sang kế hoạch giai đoạn 2021-2025				230.966	57.121	-	44.840	-	-	44.840	-	33.762	-	-	33.762	-				
1	Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau	Tỉnh An Giang	2018-2025	Số 5758/QĐ-BNNPTNT, 29/12/2017; số 2986/QĐ-BNN-HTQT, 05/8/2022; số 3095/QĐ-BNN-HTQT ngày 31/7/2023 của Bộ NN&PTNT; số 2975/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh	230.966	57.121		44.840			44.840		33.762			33.762		-11.078	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
XIV	ĐANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHẨN CẤP PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027				29.028.367	18.610.167	1.508.200	760.292	44.193	9.052	67.289	639.758	703.359	63.601	-	-	639.758				
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				29.028.367	18.610.167	1.508.200	760.292	44.193	9.052	67.289	639.758	703.359	63.601	-	-	639.758				
1	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1797/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh				-													
+	Dự án thành phần xây dựng	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	số 1797/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh	863.577	259.073	604.504	70.081			3.000	67.081	84.540	17.459			67.081	14.459		Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	số 1512/QĐ-UBND, 14/10/2025 của UBND tỉnh An Giang	162.423	48.727	113.696	-					32.000	32.000				32.000		UBND đặc khu Phú Quốc	
2	Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1815/QĐ-UBND ngày 19/6/2025; số 1834/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh	2.950.000	2.160.000	790.000	413.738	32.965	9.052	59.044	312.677	-					-413.738		Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	
3	Dự án tuyến tàu điện đô thị đoạn 1	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP	9.000.000	1.350.000		165.245			3.245	162.000	-					-165.245		Sở Xây dựng	
4	Dự án Đại lộ APEC												-							Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	
+	Dự án thành phần xây dựng	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1773/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh; 994/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh	1.820.000	910.000		42.000			2.000	40.000	-					-42.000			
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đại lộ APEC	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1513/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh	902.959	902.959		-					1.000				1.000	1.000			
5	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện thành phố Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1723/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của UBND tỉnh	500.000	150.000		65.228	7.228			58.000	-					-65.228		Sở Khoa học và Công nghệ	
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cảnh quan sông Dương Đông	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 109/QĐ-SXD và số 110/QĐ-SXD ngày 12/3/2025 của Sở Xây dựng; Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP;	3.000.000	3.000.000		2.000	2.000				-					-2.000		Sở Xây dựng	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương					Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh					Chênh lệch		Cơ quan/đơn vị quản lý vốn	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:							
						Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
7	Dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đông - Tây đảo Phú Quốc	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 120/QĐ-SXD số 121/QĐ-SXD ngày 12/3/2025 của Sở Xây dựng; Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP	4.000.000	4.000.000		2.000	2.000				-						-2.000	Sở Xây dựng	
8	Khu tái định cư Cửa Cạn	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1768/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh	1.650.000	1.650.000		-					255.000	14.142			240.858	255.000		UBND đặc khu Phú Quốc	
9	Khu tái định cư An Thới							-					5.000				5.000	5.000			
+	Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Tái định cư An Thới	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1163/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND tỉnh;	379.058	379.058							4.000				4.000	4.000		UBND đặc khu Phú Quốc	
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Tái định cưAn Thới	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1517/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh	940.350	940.350							1.000				1.000	1.000		UBND đặc khu Phú Quốc	
10	Khu tái định cư Hồ Suối Lớn							-					5.819				5.819	5.819		UBND đặc khu Phú Quốc	
+	Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Tái định cư Suối Lớn	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1716/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang	310.000	310.000							4.000				4.000	4.000			
+	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Tái định cư Suối Lớn	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1716/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của UBND tỉnh Kiên Giang	990.000	990.000							1.819				1.819	1.819			
11	Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án Đường tỉnh ĐT.975 (Đoạn từ ĐT.973 - Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 - ĐT.973)	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1518/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh	360.000	360.000							1.000				1.000	1.000		UBND đặc khu Phú Quốc	
12	Khu tái định cư Hàm Ninh	Đặc khu Phú Quốc	2025-2027	Số 1729/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND tỉnh; Công văn số 7431/VP-KT ngày 06/11/2025	1.200.000	1.200.000		-					319.000				319.000	319.000		UBND đặc khu Phú Quốc	